

Số: /QĐ-VP

Thanh Hóa, ngày tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký kinh doanh thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHÁNH VĂN PHÒNG UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1356/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 3617/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 14254/TTr-STC ngày 28 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký kinh doanh thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (có Danh mục kèm theo)¹.

¹ Tra cứu toàn bộ nội dung TTHC trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia tại địa chỉ <https://dichvucong.gov.vn>

Điều 2. Giao Sở Tài chính xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh *trước ngày 31/12/2025*.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và bãi bỏ danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính của các lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh), Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại mục 7 (Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tài chính) Danh mục kèm theo Quyết định số 2931/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (để b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Chánh VP UBND tỉnh (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, HCC.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Lê Quang Quyền

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ KINH DOANH
THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH²
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-VP ngày /12/2025
của Chánh Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Cơ quan giải quyết	Ghi chú
A	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (41 TTHC)		
1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân (1.001610.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
2	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên (2.001583.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
3	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên (2.001199.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
4	Đăng ký thành lập công ty cổ phần (2.002043.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
5	Đăng ký thành lập công ty hợp danh (2.002042.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
6	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (2.002011.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
7	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phân vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (2.002009.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
8	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán) (2.002044.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	

² Khoản 6, Khoản 7 Điều 3 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 quy định:

“6. Thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính là việc cho phép tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại bất kỳ Bộ phận Một cửa để thuận tiện cho việc thực hiện của tổ chức, cá nhân, không phân biệt cấp chính quyền, địa giới hành chính nơi cư trú, nơi đặt trụ sở hoặc nơi đã cấp các loại giấy tờ cho tổ chức, cá nhân.

7. Thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi Cấp tỉnh là việc cho phép tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại bất kỳ Bộ phận Một cửa trong phạm vi Cấp tỉnh để thuận tiện cho việc thực hiện của tổ chức, cá nhân, không phân biệt cấp chính quyền, địa giới hành chính nơi cư trú, nơi đặt trụ sở hoặc nơi đã cấp các loại giấy tờ cho tổ chức, cá nhân”.

9	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (2.002069.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
10	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh (2.002031.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
11	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (2.002045.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
12	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài (1.010026.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
13	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty (2.002085.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
14	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) (2.002060.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
15	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần) (2.002057.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
16	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại (2.002034.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
17	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (2.002032.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
18	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại (2.002033.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
19	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh,	Sở Tài chính	

	văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác (2.002018.000.00.00.H56)		
20	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (2.002017.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
21	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp (2.002015.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
22	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện (2.002029.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
23	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án (2.002023.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
24	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (2.002020.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
25	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (2.002016.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
26	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường (2.000368.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
27	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội (2.000416.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
28	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (1.010029.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
29	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (1.010010.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
30	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện,	Sở Tài chính	

	địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp (1.005169.000.00.00.H56)		
31	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo (2.002008.000.00.00.H56)	Sở Tài chính	
32	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp; Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (2.002041.H56)	Sở Tài chính	
33	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh; đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết (2.002011.H56)	Sở Tài chính	
34	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh; đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân (2.002009. H56)	Sở Tài chính	
35	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh; thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (2.002069. H56)	Sở Tài chính	
36	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty, tách công ty, hợp nhất công ty (2.002085. H56)	Sở Tài chính	
37	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường; chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội (2.000368. H56)	Sở Tài chính	
38	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp (1.010010. H56)	Sở Tài chính	
39	Đăng ký kinh doanh lần đầu, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, đăng ký cấp lại, hiệu đính thông tin đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học công nghệ (1.014565.H56)	Sở Tài chính	
40	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký, chấm dứt kinh doanh của tổ	Sở Tài chính	

	chức khoa học và công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ (1.014566.H56)		
41	Đề nghị thu hồi giấy tờ trong trường hợp có căn cứ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ là giả mạo (1.014567. H56)	Sở Tài chính	
B	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		
I	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (07 TTHC)		
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh (1.001612.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	
2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh (2.000720.000.00.00.H56).	UBND cấp xã	
3	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh (1.001570.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	
4	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh (1.001266.000.00.00.H56).	UBND cấp xã	
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: (2.000575.000.00.00.H56).	UBND cấp xã	
6	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh (1.014034.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	
7	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh (1.014035.00 0.00.00.H56)	UBND cấp xã	
II	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (23 TTHC)		
1	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. (2.002635.H56)	UBND cấp xã	
2	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo. (2.002636.H56)	UBND cấp xã	
3	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 (2.002637.H56)	UBND cấp xã	

4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy (2.002638.H56)	UBND cấp xã	
5	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác (2.002639.H56)	UBND cấp xã	
6	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác (2.002640.H56)	UBND cấp xã	
7	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (2.002641.H56)	UBND cấp xã	
8	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác (2.002642.H56)	UBND cấp xã	
9	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002643.H56)	UBND cấp xã	
10	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002648.H56)	UBND cấp xã	
11	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002649.H56)	UBND cấp xã	
12	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất (1.005280.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	
13	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002123.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	
14	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập (1.005277.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	
15	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1.004901.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	

16	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập (1.004979.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	
17	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.001958.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	
18	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1.005378.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	
19	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1.004982.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	
20	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1.005010.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	
21	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác (2.002226.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	
22	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác (2.002228.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	
23	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002668.000.00.00.H56)	UBND cấp xã	